



Bài 1. Số liệu về một doanh nghiệp mới thành lập như sau:

Ông A dự tính tổng số vốn ban đầu mở 1 quán Cà phê là 500 triệu, tuy nhiên ông A chỉ có vốn 300 triệu tiền mặt và đã thành lập giấy phép ĐKKD với vốn điều lệ 300 triệu vào ngày 01/01/2024 với tên Cty TNHH MTV A (gọi tắt là Cty A).

- Ngày 05/01/2024 Cty A vay số tiền 200 triệu tiền mặt từ người thân ông A để đủ vốn như đã dự tính ban đầu.
- Tính đến ngày 01/02/2024, ông A đã Setup xong quán với số liệu thông kê như sau:
 - Tài sản cố định tăng (do xây dựng, setup quán) hết 250 triệu trả bằng tiền mặt;
 - Công cụ dụng cụ tăng (máy lạnh, dụng cụ pha chế) trả bằng tiền mặt 50 triệu;
 - Nguyên liệu, vật liệu tăng (do mua nguyên liệu, phụ liệu pha chế) 100 triệu, đang còn nợ người bán.

Yêu cầu: Hãy điền số tiền cho các nội dung trên theo bảng sau:

Tài sản hiện có	Số tiền	Vốn hiện có	Số tiền
Tài sản cố định		Vốn chủ sở hữu	
Công cụ dụng cụ		Vốn vay	
Nguyên liệu, vật liệu		Nợ phải trả	
Tiền mặt			
Tổng tài sản		Tổng nguồn vốn	

Bài 2. Tài sản và nguồn vốn tại 1 DN như sau (đvt: triệu đồng).

- TSCĐ hữu hình 400.000
- Nguyên vật liệu 40.000
- Quỹ đầu tư phát triển 10.000
- Phải thu khách hàng 20.000
- Tiền mặt 15.000
- Công cụ dụng cụ 5.000
- Lợi nhuận chưa phân phối 10.000
- Vay và nợ thuê tài chính 60.000
- Tiền gửi ngân hàng 70.000



10. Phải trả người bán 20.000
11. Nhận ký quỹ, ký cược 40.000
12. Nguồn vốn kinh doanh 460.000
13. XD cơ bản dở dang 40.000
14. Thành phẩm 10.000

Yêu cầu: Phân biệt tài sản, nguồn vốn. Xác định tổng tài sản, tổng nguồn vốn

Bài 3. Tài sản và nguồn vốn tại 1 DN như sau (đvt: triệu đồng)

1. TSCĐ hữu hình 500.000
2. Phải trả cho người bán: 10.000
3. Tiền mặt 10.000
4. Công cụ dụng cụ 10.000
5. Thành phẩm 20.000
6. Nguồn vốn kinh doanh 510.000
7. Dự phòng phải trả 22.000
8. Tiền gửi Ngân Hàng 25.000
9. Lợi nhuận chưa phân phối X
10. Phải thu của khách hàng 12.000
11. Phải trả công nhân viên 5.000
12. Nguyên vật liệu 25.000
13. Sản phẩm dở dang 3.000
14. Vay và nợ thuê tài chính 40.000

Yêu cầu: Tính X



Bài 4. Dựa vào “Bài 1” hãy lập bảng biến động tăng giảm của các đối tượng

Tên đối tượng (tên tài khoản)	Mã đối tượng (số hiệu TK)	Số tiền	Biến động (tăng/ giảm)	Kết cấu (Nợ/ Có)	Tên đối tượng (tên tài khoản)	Mã đối tượng (số hiệu TK)	Số tiền	Biến động (tăng/ giảm)	Kết cấu (Nợ/ Có)

**Bài 5. Hãy định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau (đvt: triệu đồng).**

1. Rút tiền gửi Ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 10.000
2. Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp bằng tiền mặt 30.000
3. Xuất quỹ tiền mặt mua 1 số công cụ nhập kho 5.000
4. Xuất quỹ tiền mặt trả nợ vay ngân hàng 30.000
5. Dùng tiền gửi ngân hàng trả nợ cho người bán 20.000
6. Vay Ngân hàng 20.000 trả nợ nhà cung cấp
7. Mua một số nguyên liệu trị giá 25.000 chưa trả tiền người bán
8. Được Nhà nước cấp một TSCĐ hữu hình trị giá 50.000
9. Dùng lợi nhuận chưa phân phối bổ sung nguồn vốn kinh doanh 25.000

Bài 6. Hãy định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau đây:

1. Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp bằng tiền mặt 15.000
2. Chi tiền mặt trả lương cho công nhân viên 10.000
3. Dùng tiền gửi Ngân hàng trả nợ vay Ngân hàng 40.000
4. Nhập kho nguyên vật liệu trị giá 20.000 chưa trả tiền người bán
5. Mua công cụ nhập kho trị giá 5.000 trả bằng tiền gửi Ngân hàng
6. Chi tạm ứng cho nhân viên đi công tác 3.000 bằng tiền mặt
7. Vay ngân hàng trả nợ người bán 25.000
8. Dùng lợi nhuận chưa phân phối bổ sung quỹ đầu tư phát triển 20.000
9. Nhà nước cấp cho doanh nghiệp một tài sản cố định hữu hình trị giá 50.000
10. Nhà nước cấp thêm vốn cho doanh nghiệp bằng Tiền gửi Ngân hàng 30.000

Bài 7. Hãy định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau đây:

1. Chủ DN đầu tư vào doanh nghiệp bằng tiền mặt 100.000
2. Rút tiền gửi Ngân hàng nhập quỹ tiền mặt 10.000
3. Mua nguyên vật liệu nhập kho trả bằng tiền mặt 2.000
4. Mua TSCĐ HH trả bằng tiền gửi ngân hàng 12.000



5. Vay NH đã nhập quỹ tiền mặt 5.000
6. Tạm ứng cho nhân viên 2.000 tiền mặt để mua hàng
7. Mua hàng hoá nhập kho chưa trả tiền người bán 20.000
8. Trả nợ người bán bằng tiền gửi ngân hàng 5.000
9. Vay NH trả nợ người bán 10.000
10. Mua công cụ nhập kho trả bằng tiền tạm ứng 1.000
11. Dùng tiền gửi NH trả nợ vay ngân hàng 4.000
12. Trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 5.800.000
13. Chủ nhân đầu tư vào doanh nghiệp 1 TSCĐ HH 50.000

Bài 8. Hãy định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau đây (đvt : trđ)

1. Chủ doanh nghiệp đầu tư bằng tiền gửi Ngân hàng 100.000 và tiền mặt 50.000
2. Rút tiền gửi NH 25.000 nhập quỹ tiền mặt 10.000 và trả nợ người bán 15.000
3. Mua nguyên liệu nhập kho 7.000 trả bằng tiền mặt 2.000 và TGNH 5.000
4. Mua TSCĐ HH 20.000 trả bằng tiền gửi ngân hàng 12.000 và nợ người bán 8.000
5. Vay NH 30.000 đã nhập quỹ TM 5.000 và chuyển vào tài khoản NH 25.000
6. Mua hàng hoá nhập kho 20.000 đã trả 10.000 tiền mặt và còn nợ người bán 10.000
7. Trả nợ người bán bằng tiền gửi ngân hàng 5.000 và TM 5.000



Bài 9. Nêu nội dung kinh tế các định khoản kế toán sau :

1. Nợ TK152/Có TK331
2. Nợ TK153/Có TK112
3. Nợ TK211/Có TK411
4. Nợ TK333/Có TK111

Bài 10. Nêu nội dung kinh tế các định khoản kế toán sau:

- | | |
|----------------------|----------------------|
| 1. Nợ TK627/Có TK152 | 6. Nợ TK112/Có TK511 |
| 2. Nợ TK641/Có TK153 | 7. Nợ TK111/Có TK711 |
| 3. Nợ TK642/Có TK214 | 8. Nợ TK911/Có TK632 |
| 4. Nợ TK622/Có TK334 | 9. Nợ TK511/Có TK911 |
| 5. Nợ TK621/Có TK152 | |

Bài 11. Điền số liệu hợp lý vào các định khoản (ĐVT :1.000 đồng)

1. Nợ TK111: 30.000 Nợ TK112: 58.000 Có TK333: Có TK511: 80.000	3. Nợ TK112: 1.650.000 Có TK511: Có TK333: 150.000
2. Nợ TK152: 30.000 Nợ TK153: 20.000 Có TK331:	4. Nợ TK421: 100.000 Có TK353: Có TK411: 30.000 Có TK414: 40.000 Có TK333: 15.000

Bài 12. Công cụ tồn kho đầu kỳ: 5.000 cái, đơn giá 100đ/cái

Tình hình nhập xuất trong kỳ như sau:

- Ngày 2 nhập 10.000 cái, đơn giá 120 đ/cái
- Ngày 5 xuất 7.000 cái
- Ngày 10 nhập 6.000 cái, đơn giá 110 đ/cái



- Ngày 15 xuất 10.000 cái
- Ngày 20 nhập 20.000 cái, đơn giá 105đ/cái
- Ngày 25 xuất 12.000 cái
- Ngày 30 xuất 9.000 cái

Yêu cầu: Tính trị giá xuất của các lần xuất và xác định trị giá tồn kho cuối kỳ theo:

1. Nhập trước xuất trước (FIFO)
2. Bình quân gia quyền (liên hoàn, cuối kỳ)

Bài 11: Vật liệu tồn kho đầu kỳ: 500 kg, đơn giá 100.000 đ/kg

Tình hình nhập xuất trong kỳ như sau :

1. Ngày 5 nhập 1.000 kg, đơn giá 110.000 đ/kg
2. Ngày 8 xuất 1.200 kg
3. Ngày 12 nhập 6.000 kg, đơn giá 120.000 đ/kg
4. Ngày 17 xuất 5.300 kg
5. Ngày 22 nhập 10.000 k, đơn giá 105.000 đ/kg
6. Ngày 27 xuất 7.800 kg

Yêu cầu: Tính giá trị xuất của các lần xuất và xác định trị giá tồn kho cuối kỳ theo 2 PP:

- a. Nhập trước xuất trước (FIFO)
- b. Bình quân gia quyền (liên hoàn, cuối kỳ)

Bài 12: Vật liệu tồn kho đầu kỳ: 1.500 kg, đơn giá 100.000 đ/kg

Tình hình xuất nhập trong kỳ như sau:

1. Ngày 5 nhập 1.000 kg, đơn giá 110.000 đ/kg, chi phí vận chuyển 300.000
2. Ngày 8 xuất 1.200 kg
3. Ngày 12 nhập 6.000 kg, đơn giá 120.000 đ/kg, chiết khấu được hưởng 500.000
4. Ngày 17 xuất 5.300 kg
5. Ngày 22 nhập 10.000 kg, đơn giá 105.000 kg, chi phí vận chuyển 200.000, chiết khấu được hưởng 150.000
6. Ngày 27 xuất 7.800 kg

Yêu cầu: Tính giá trị xuất của các lần xuất và xác định trị giá tồn kho cuối kỳ theo 2 PP:

- a. Nhập trước xuất trước (FIFO)
- b. Bình quân gia quyền (liên hoàn, cuối kỳ)

Bài 13: Tại một doanh nghiệp sản xuất 1 loại sản phẩm: (ĐVT: 1.000 đ)

Số dư đầu tháng TK 154: 3.000

Trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:



1. Xuất kho vật liệu chính dùng trực tiếp sản xuất sản phẩm 15.000
2. Xuất công cụ dụng cụ dùng ở phân xưởng sản xuất 200
3. Xuất vật liệu phụ dùng trực tiếp sản xuất sản phẩm 3.000, phục vụ quản lý phân xưởng 500
4. Chi tiền mặt trả tiền thuê ngoài sửa chữa bảo dưỡng tài sản cố định ở phân xưởng sản xuất 500
5. Tính lương phải trả: công nhân trực tiếp sản xuất 6.000, NX phân xưởng 1.000
6. Tính trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo quy định tính vào chi phí
7. Khấu hao tài sản cố định tính cho phân xưởng sản xuất 4.000
8. Tiền điện nước, điện phải trả ở phân xưởng sản xuất 1.000
9. Số lượng thành phẩm nhập kho 1.000 sản phẩm, giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ là 4.000

Yêu cầu:

- a. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh
- b. Xác định giá thành đơn vị sản phẩm nhập kho
- c. Vẽ sơ đồ kết chuyển chi phí SX và tính giá thành SP

Bài 14: Tại 1 DN sản xuất 1 loại sản phẩm, có các tài liệu sau (ĐVT: 1.000 Đồng)

Số dư đầu tháng cầu TK 154: 300

Tình hình phát sinh trong tháng:

1. Xuất kho 4.000 vật liệu sử dụng cho:
 - Trực tiếp sản xuất sản phẩm 3.800
 - Phục vụ ở phân xưởng
2. Tiền lương phải thanh toán cho công nhân là 1.000, trong đó:
 - Công nhân trực tiếp sản xuất: 800
 - Nhân viên phân xưởng
3. Tính BHXH, BHYT, BHTN, và KPCĐ theo tỉ lệ quy định tính vào chi phí
4. Khấu hao TSCĐ tính cho phân xưởng sản xuất là 600
5. Trong tháng phân xưởng sản xuất hoàn thành 800 sản phẩm nhập kho. Cho biết chi phí sản xuất dở dang cuối tháng là 500

Yêu cầu:

- a. Định khoản và ghi vào sơ đồ chữ T
- b. Xác định giá thành đơn vị sản phẩm nhập kho
- c. Vẽ sơ đồ kết chuyển chi phí SX và tính giá thành SP

Bài 15: Trong tháng 09/2014 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. Mua 1 số hàng hoá chưa trả tiền người bán 550.000 trong đó thuế GTGT 50.000 .
2. Dùng tiền gửi ngân hàng nộp thuế GTGT cho nhà nước: 10.000.
3. Chi phí vận chuyển hàng hoá ở (1) bằng TM 2.200, trong đó thuế GTGT LÀ 200.



4. Vay ngắn hạn trả nợ người bán: 300.000.
5. Dùng tiền mặt mua công cụ nhập kho: 5.000.
6. Bán 1 số hàng hoá theo giá trị xuất kho là 400.000, giá bán chưa thuế là 480.000, thuế GTGT 10%, khách hàng trả bằng tiền mặt 50%, Số còn lại nợ. Chi phí bốc vác hàng hoá khi bán hàng doanh nghiệp trả bằng tiền mặt 2.000.
7. Tiền điện phải trả là 5.500 trong đó thuế GTGT là 500 phân bổ cho bộ phận quản lý 2.000, bộ phận bán hàng là 3.000.
8. Trích khấu hao TSCĐ hữu hình tại bộ phận quản lý 8.000, bộ phận bán hàng 6.000.
9. Trả chi phí tiếp khách ở bộ phận quản lý doanh nghiệp bằng tiền mặt 1.000.
10. Tiền lương phải trả cho bộ phận quản lý là 1.000, bộ phận bán hàng 8.000.
11. Trích BHXH, BHYT, BHTN, và KPCĐ theo tỉ lệ tiền lương tính vào chi phí.

Yêu cầu:

- a. Định khoản tất cả các nghiệp vụ phát sinh và phản ánh vào TK có liên quan.
- b. Xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

KÊ TOÁN HÀNG TỒN KHO (NVL + CCDC)**Bài 16:**

1. Mua NVL nhập kho giá trị 5 triệu, VAT 10% trả bằng TM.
2. Mua NVL 50% trả bằng CK, 50% còn lại chưa thanh toán, giá chưa thuế 50 triệu, VAT 10%
3. MUA 2000 kg NL A, giá chưa thuế 5000 đ/kg, VAT 10% đã thanh toán bằng CK, CP vận chuyển 200.000 đồng trả bằng TM.
4. Mua 1200 kg VL B, giá chưa thuế 4000 đ/kg, VAT 10% chưa thanh toán tiền, chi phí vận chuyển bốc vác 50.000 đ trả bằng TM. Sau đó DN trả TM cho bên bán sớm hơn quy định trên HĐ nên được hưởng chiết khấu thanh toán 2% trên giá chưa thuế.
5. Nhập 200 kg VL C, giá chưa thuế 200.000 đ/kg, VAT 10% chưa thanh toán tiền, hàng về kiểm nhập kho thấy thiếu 50 kg chưa rõ nguyên nhân, sau đó HĐ xử lý nhân viên làm mất trừ vào lương NV.

Bài 17:

1. Mua CCDC nhập kho trị giá 50 triệu, VAT 10% trả bằng T, CCDC được sử dụng trong vòng 10 tháng, biết phân bổ vào BPSXC.
2. Nhập kho CCDC trị giá 14 triệu, VAT 10% thanh toán bằng CK. Chi phí vận chuyển 1 triệu trả bằng TM. Phân bổ CCDC trong vòng 15 tháng, biết 50% pb cho BPBH, 50% BPQLDN
3. Mua CCDC cho 1 lần sử dụng giá trị 2 triệu, VAT 10%, chưa thanh toán, PB cho BPBH

LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG**Bài 12:**

Tạm ứng lương cho NV giữa tháng là 120 triệu bằng TM

Tính lương phải trả cho các bộ phận:

- CNTTXX: 150 triệu



- NVQLPX: 10 triệu
 - NVBH: 45 triệu
 - NVQLDN: 7 triệu
1. Trích các khoản trích theo lương theo tỉ lệ qui định.
 2. Dùng TGNH nộp BH cho nhà nước
 3. Thanh toán lương cho NV bằng CK

TÀI SẢN CD HH

1. Mua 1 TSCĐ trị giá 50 triệu, VAT 10% chưa trả cho NCC.
2. Trích khấu hao TSCĐ cho BPBH 500.000 đ, BPQL 700.00 đ.
3. Nhượng bán 1 TS có NG 50 triệu, đã hao mòn hết 40 triệu, chi phí vận chuyển 500.000 đ, VAT 10% trả bằng TM. Khách hàng đã nhận TS và chấp nhận thanh toán trị giá chưa thuế là 7 triệu VAT 10%.
4. Thanh lý 1 TS có NG 30 triệu đã hao mòn hết, chi phí thanh lý 200.000 đ trả bằng TM. Khách hàng đã nhận TS và trả bằng tiền mặt giá chưa VAT 2 triệu, VAT 10%.